

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
DIEN BIEN STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH ĐIỆN BIÊN
DIEN BIEN STATISTICAL YEARBOOK
2017**

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI, 2018

Chỉ đạo biên soạn:

PHẠM QUANG LỊCH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Tham gia biên soạn:

CHUYÊN VIÊN PHÒNG TỔNG HỢP

VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. by district</i>	25
1.1 Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2017 <i>Administrative divisions located as of 31/12/2017 by district</i>	26
2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 <i>Land use in 2017</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2017 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Land use as of 31/12/2017 by types of land and by district</i>	31
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2017 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Structure of used land as of 31/12/2017 by types of land and by district</i>	32
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2017 so với năm 2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2017) - <i>Change in natural land area index in 2017 compared to 2016 by types of land and by district (As of 31/12/2017)</i>	33
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Điện Biên <i>Mean air temperature at Dien Bien station</i>	34
6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đèo Pha Đin <i>Mean air temperature at Pha Din station</i>	35
6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Tuần Giáo <i>Mean air temperature at Tuan Giao station</i>	36
6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Mường Lay <i>Mean air temperature at Muong Lay station</i>	37
7 Số giờ nắng tại trạm Điện Biên <i>Total sunshine duration at Dien Bien station</i>	38

Biểu Table		Trang Page
7.1	Số giờ nắng tại trạm đèo Pha Đin <i>Total sunshine duration at Pha Din station</i>	39
7.2	Số giờ nắng tại trạm Tuần Giáo <i>Total sunshine duration at Tuan Giao station</i>	40
7.3	Số giờ nắng tại trạm Mường Lay <i>Total sunshine duration at Muong Lay station</i>	41
8	Lượng mưa tại trạm Điện Biên - <i>Total rainfall at Dien Bien station</i>	42
8.1	Lượng mưa tại trạm đèo Pha Đin - <i>Total rainfall at Pha Din station</i>	43
8.2	Lượng mưa tại trạm Tuần Giáo - <i>Total rainfall at Tuan Giao station</i>	44
8.3	Lượng mưa tại trạm Mường Lay - <i>Total rainfall at Muong Lay station</i>	45
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Điện Biên <i>Mean humidity at Dien Bien station</i>	46
9.1	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm đèo Pha Đin <i>Mean humidity at Pha Din station</i>	47
9.2	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Tuần Giáo <i>Mean humidity at Tuan Giao station</i>	48
9.3	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Mường Lay <i>Mean humidity at Muong Lay station</i>	49
10	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	50

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo

graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec., 2017 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	130	9	5	116
1. TP. Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	9	7		2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	3	2		1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	11			11
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12		1	11
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	12		1	11
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19		1	18
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	25			25
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	14		1	13
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	10		1	9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15			15

1.1. Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2017
Administrative divisions located as of 31/12/2017 by district

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of Administrative Divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
094	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN	DIEN BIEN CITY	6.444,10	57.265
03124	Phường Noong Bua	Noong Bua precinct	330,65	6.149
03127	Phường Him Lam	Him Lam precinct	612,48	10.166
03130	Phường Thanh Bình	Thanh Binh precinct	78,15	5.123
03133	Phường Tân Thành	Tan Thanh precinct	127,50	8.927
03136	Phường Mường Thanh	Muong Thanh precinct	168,10	10.625
03139	Phường Nam Thành	Nam Thanh precinct	486,71	7.448
03142	Phường Thanh Trường	Thanh Truong precinct	605,53	5.514
03144	Xã Tà Lèng	Ta Leng commune	1.545,43	1.150
03145	Xã Thanh Minh	Thanh Minh commune	2.489,57	2.163
095	THỊ XÃ MƯỜNG LAY	MUONG LAY TOWN	11.266,56	11.286
03148	Phường Sông Đà	Song Da precinct	2.932,54	1.012
03151	Phường Na Lay	Na Lay precinct	2.288,21	5.044
03184	Xã Lay Nua	Lay Nua commune	6.045,81	5.230
096	HUYỆN MƯỜNG NHÉ	MUONG NHE DISTRICT	156.908,11	41.642
03154	Xã Sín Thầu	Sin Thau commune	16.284,75	1.399
03155	Xã Sen Thượng	Sen Thuong commune	17.361,49	986
03157	Xã Chung Chải	Chung Chai commune	21.021,40	5.639
03158	Xã Leng Su Sin	Leng Su Sin commune	17.997,32	2.865
03159	Xã Pá Mỹ	Pa My commune	7.167,60	2.868
03160	Xã Mường Nhé	Muong Nhe commune	21.741,58	8.801
03161	Xã Nậm Vĩ	Nam Vi commune	6.185,37	3.363
03162	Xã Nậm Kè	Nam Ke commune	15.303,29	4.555
03163	Xã Mường Toong	Muong Toong commune	11.358,43	5.913
03164	Xã Quảng Lâm	Quang Lam commune	10.775,17	2.961
03203	Xã Huổi Lénh	Huoi Lenh commune	11.711,71	2.292
097	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	MUONG CHA DISTRICT	118.989,50	45.916
03172	Thị trấn Mường Chà	Muong Cha downtown	2.215,90	4.582
03178	Xã Xá Tổng	Xa Tong commune	11.000,44	4.752
03181	Xã Mường Tùng	Muong Tung commune	17.083,76	4.121
03190	Xã Hừa Ngải	Hua Ngai commune	10.363,09	3.745
03193	Xã Pa Ham	Pa Ham commune	3.221,30	2.931
03196	Xã Huổi Lèng	Huoi Leng commune	10.810,20	3.049
03197	Xã Sa Long	Sa Long commune	8.478,32	3.219

1.1. (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2017
(Cont.) Administrative divisions located of 31/12/2017 by district

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of Administrative Divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
03200	Xã Ma Thì Hồ	<i>Ma Thi Ho commune</i>	13.531,44	4.472
03201	Xã Na Sang	<i>Na Sang commune</i>	11.791,64	4.651
03202	Xã Mường Mươn	<i>Muong Muon commune</i>	12.992,01	3.902
03191	Xã Huổi Mí	<i>Huoi Mi commune</i>	13.927,92	3.593
03194	Xã Nậm Nèn	<i>Nam Nen commune</i>	3.573,48	2.899
098	HUYỆN TỬA CHÙA	TUA CHUA DISTRICT	68.414,88	53.135
03217	Thị trấn Tủa Chùa	<i>Tua Chua downtown</i>	258,02	3.873
03220	Xã Huổi Sớ	<i>Huoi So commune</i>	6.341,85	2.442
03223	Xã Sín Chải	<i>Sin Chai commune</i>	8.874,80	4.822
03226	Xã Tả Sin Thàng	<i>Ta Sin Thang commune</i>	5.049,97	3.761
03229	Xã Lao Xả Phình	<i>Lao Xa Phinh commune</i>	4.990,55	2.076
03232	Xã Tả Phìn	<i>Ta Phin commune</i>	5.088,57	3.427
03235	Xã Tủa Thàng	<i>Tua Thang commune</i>	8.751,36	4.843
03238	Xã Trung Thu	<i>Trung Thu commune</i>	5.352,74	3.237
03241	Xã Sính Phình	<i>Sinh Phinh commune</i>	7.013,31	5.674
03244	Xã Xá Nhè	<i>Xa Nhe commune</i>	6.116,71	6.280
03247	Xã Mường Đùn	<i>Muong Dun commune</i>	3.756,18	3.556
03250	Xã Mường Báng	<i>Muong Bang commune</i>	6.820,82	9.144
099	HUYỆN TUẦN GIÁO	TUAN GIAO DISTRICT	113.542,27	82.083
03253	Thị trấn Tuần Giáo	<i>Tuan Giao downtown</i>	1.714,89	8.407
03259	Xã Phình Sáng	<i>Phinh Sang commune</i>	8.815,93	4.925
03262	Xã Mùn Chung	<i>Mun Chung commune</i>	4.240,91	3.770
03265	Xã Ta Ma	<i>Ta Ma commune</i>	10.702,00	3.467
03268	Xã Mường Mùn	<i>Muong Mun commune</i>	8.890,00	5.341
03271	Xã Pú Nhung	<i>Pu Nhung commune</i>	6.480,90	3.375
03274	Xã Quài Nưa	<i>Quai Nua commune</i>	5.216,70	6.096
03277	Xã Mường Thín	<i>Muong Thin commune</i>	6.116,92	2.557
03280	Xã Toả Tinh	<i>Toa Tinh commune</i>	6.505,85	2.246
03283	Xã Nà Sáy	<i>Na Say commune</i>	3.140,00	2.922
03289	Xã Quài Cang	<i>Quai Cang commune</i>	3.912,92	7.657
03295	Xã Quài Tở	<i>Quai To commune</i>	6.019,18	8.644
03298	Xã Chiềng Sinh	<i>Chieng Sinh commune</i>	1.829,00	5.014
03304	Xã Tênh Phong	<i>Tenh Phong commune</i>	5.684,49	1.565
03260	Xã Rạng Đông	<i>Rang Dong commune</i>	3.811,33	3.294
03263	Xã Nà Tông	<i>Na Tong commune</i>	3.755,00	2.336

1.1. (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2017
(Cont.) Administrative divisions located of 31/12/2017 by district

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of Administrative Divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
03269	Xã Pú Xi	<i>Pu Xi commune</i>	12.154,44	2.430
03284	Xã Mường Khong	<i>Muong Khong commune</i>	10.716,81	2.954
03299	Xã Chiềng Đông	<i>Chieng Dong commune</i>	3.835,00	5.083
100	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	DIEN BIEN DISTRICT	163.972,84	114.661
03316	Xã Nà Tấu	<i>Na Tau commune</i>	7.463,83	6.080
03317	Xã Nà Nhạn	<i>Na Nhan commune</i>	7.599,60	4.893
03319	Xã Mường Pồn	<i>Muong Pon commune</i>	12.884,47	4.577
03322	Xã Thanh Nua	<i>Thanh Nua commune</i>	2.635,24	3.780
03325	Xã Mường Phăng	<i>Muong Phang commune</i>	3.474,44	4.881
03328	Xã Thanh Luông	<i>Thanh Luong commune</i>	3.598,21	6.687
03331	Xã Thanh Hưng	<i>Thanh Hung commune</i>	1.999,44	6.031
03334	Xã Thanh Xương	<i>Thanh Xuong commune</i>	1.899,55	7.339
03337	Xã Thanh Chăn	<i>Thanh Chan commune</i>	2.220,88	5.372
03340	Xã Pa Thơm	<i>Pa Thom commune</i>	8.908,88	1.225
03343	Xã Thanh An	<i>Thanh An commune</i>	1.987,07	5.956
03346	Xã Thanh Yên	<i>Thanh Yen commune</i>	1.977,07	6.730
03349	Xã Noong Luống	<i>Noong Luong commune</i>	2.122,52	5.268
03352	Xã Noọng Hẹt	<i>Noong Het commune</i>	1.302,08	7.340
03355	Xã Sam Mứn	<i>Sam Mun commune</i>	2.445,88	4.863
03358	Xã Núa Ngam	<i>Nua Ngam commune</i>	4.864,91	3.557
03361	Xã Na Ủ	<i>Na U commune</i>	11.380,07	1.597
03364	Xã Mường Nhà	<i>Muong Nha commune</i>	15.882,87	3.982
03367	Xã Mường Lói	<i>Muong Loi commune</i>	15.952,32	2.303
03323	Xã Hua Thanh	<i>Hua Thanh commune</i>	7.345,85	3.094
03326	Xã Pá Khoang	<i>Pa Khoang commune</i>	5.714,67	4.545
03356	Xã Pom Lót	<i>Pom Lot commune</i>	4.231,22	5.095
03359	Xã Hẹ Muông	<i>He Muong commune</i>	7.354,87	2.635
03365	Xã Na Tông	<i>Na Tong commune</i>	14.260,19	4.566
03368	Xã Phu Luông	<i>Phu Luong commune</i>	14.466,71	2.265
		DIEN BIEN DONG DISTRICT	120.686,24	63.516
101	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	DIEN BIEN DONG DISTRICT	120.686,24	63.516
03203	Thị trấn Điện Biên Đông	<i>Dien Bien Dong downtown</i>	2.397,77	3.323
03205	Xã Na Son	<i>Na Son commune</i>	6.611,23	3.803
03208	Xã Phi Nhừ	<i>Phi nhu commune</i>	12.488,27	6.404
03211	Xã Chiềng Sơ	<i>Chieng So commune</i>	6.182,16	5.476

1.1. (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2017
(Cont.) Administrative divisions located of 31/12/2017 by district

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of Administrative Divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
03214	Xã Mường Luân	<i>Muong Luan commune</i>	6.116,77	3.638
03370	Xã Pú Nhi	<i>Pu Nhi commune</i>	10.742,97	5.349
03371	Xã Nong U	<i>Nong U commune</i>	7.380,35	3.206
03373	Xã Xa Dung	<i>Xa Dung commune</i>	9.062,09	6.055
03376	Xã Keo Lôm	<i>Keo Lom commune</i>	14.063,64	6.322
03379	Xã Luân Giới	<i>Luan Gioi commune</i>	6.324,80	5.260
03382	Xã Phình Giàng	<i>Phinh Giang commune</i>	10.399,87	3.766
03383	Xã Pú Hồng	<i>Pu Hong commune</i>	12.238,67	4.986
03384	Xã Tia Dinh	<i>Tia Dinh commune</i>	10.332,98	3.554
03385	Xã Háng Lia	<i>Hang Lia commune</i>	6.344,67	2.374
102	HUYỆN MƯỜNG ẢNG	MUONG ANG DISTRICT	44.341,44	46.547
03256	Thị trấn Mường Ảng	<i>Muong Ang downtown</i>	662,90	5.053
03286	Xã Mường Đàng	<i>Muong Dang commune</i>	6.578,58	3.882
03287	Xã Ngồi Cây	<i>Ngoi Cay commune</i>	4.814,34	3.052
03292	Xã Ảng Tờ	<i>Ang To commune</i>	5.969,08	5.871
03301	Xã Búng Lao	<i>Bung Lao commune</i>	4.781,38	5.810
03302	Xã Xuân Lao	<i>Xuan Lao commune</i>	5.979,55	5.099
03307	Xã Ảng Nưa	<i>Ang Nua commune</i>	2.491,96	3.625
03310	Xã Ảng Cang	<i>Ang Cang commune</i>	5.441,02	7.225
03312	Xã Nậm Lịch	<i>Nam Lich commune</i>	3.562,38	2.844
03313	Xã Mường Lạn	<i>Muong Lan commune</i>	4.060,25	4.086
103	HUYỆN NẬM PỒ	NAM PO DISTRICT	149.559,12	50.902
03156	Xã Nậm Tin	<i>Nam Tin commune</i>	8.688,21	3.433
03165	Xã Pa Tần	<i>Pa Tan commune</i>	16.592,76	2.667
03166	Xã Chà Cang	<i>Cha Cang commune</i>	10.831,78	2.361
03167	Xã Na Cô Sa	<i>Na Co Sa commune</i>	12.550,72	4.980
03168	Xã Nà Khoa	<i>Na Khoa commune</i>	6.534,02	3.272
03169	Xã Nà Hỳ	<i>Na Hy commune</i>	8.184,50	3.993
03170	Xã Nà Búng	<i>Na Bung commune</i>	7.797,04	4.931
03171	Xã Nậm Nhừ	<i>Nam Nhu commune</i>	5.971,59	3.193
03173	Xã Nậm Chua	<i>Nam Chua commune</i>	6.875,24	2.406
03174	Xã Nậm Khăn	<i>Nam Khan commune</i>	10.467,51	1.962
03175	Xã Chà Tờ	<i>Cha To commune</i>	12.325,99	2.671
03176	Xã Vàng Đán	<i>Vang Dan commune</i>	8.455,94	3.270
03187	Xã Chà Nưa	<i>Cha Nua commune</i>	9.835,61	2.773
03198	Xã Phìn Hồ	<i>Phin Ho commune</i>	11.490,98	3.292

1.1. (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2017
(Cont.) Administrative divisions located of 31/12/2017 by district

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of Administrative Divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
03199	Xã Si Pa Phìn	<i>Si Pa Phin commune</i>	12.957,23	5.698

2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2017

Land use in 2017

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	954.125,06	100,00
Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	734.733,35	77,01
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	370.797,43	38,86
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	351.184,02	36,81
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	90.813,37	9,52
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	260.370,66	27,29
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	19.613,40	2,05
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	361.625,33	37,91
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	107.387,32	11,26
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	206.017,84	21,59
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	48.220,17	5,06
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.178,74	0,23
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	131,87	0,01
Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i>	25.757,31	2,70
Đất ở - <i>Homestead land</i>	4.947,45	0,52
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	582,30	0,06
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.365,16	0,46
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	10.351,97	1,08
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	142,58	0,01
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.538,05	0,16
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	845,13	0,09
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	7.273,26	0,76
Đất xây dựng công trình sự nghiệp <i>Land for construction of non-business works</i>	552,95	0,06
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	0,12	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	661,65	0,07
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.791,64	1,03
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	4,48	0,00
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	193.634,40	20,29
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	669,51	0,07
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	191.202,47	20,04
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.762,42	0,18

Bộ
quận???

**3. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2017 phân theo loại đất
và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
***Land use as of 31/12/2017 by types of land
and by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	954.125,06	370.797,43	361.625,33	10.351,97	4.947,45
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	6.444,10	2.766,09	2.144,79	701,75	431,48
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11.266,56	2.700,04	5.988,46	231,10	86,24
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	156.908,11	44.004,04	84.232,90	680,54	708,86
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	118.989,50	14.908,88	42.063,59	1.128,64	327,22
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	68.414,88	40.615,95	21.184,48	809,31	380,92
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	113.542,27	60.263,68	38.506,45	973,22	682,43
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	163.972,84	74.166,80	70.597,27	2.846,91	1.139,06
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	120.686,24	79.687,36	26.508,00	1.532,56	482,89
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	44.341,44	27.870,51	11.498,90	610,36	359,51
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	149.559,12	23.814,08	58.900,49	837,58	348,85

**4. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2017 phân theo loại đất
và phân theo huyện/ quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
**Structure of used land as of 31/12/2017 by types of land
and by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	38,86	37,90	1,08	0,52
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	0,68	0,29	0,22	0,07	0,05
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1,18	0,28	0,62	0,02	0,01
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	16,45	4,61	8,83	0,07	0,07
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12,47	1,56	4,41	0,12	0,03
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	7,17	4,26	2,22	0,09	0,04
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	11,90	6,32	4,04	0,10	0,07
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	17,19	7,77	7,40	0,30	0,12
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	12,65	8,35	2,78	0,16	0,05
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4,65	2,92	1,21	0,06	0,04
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15,68	2,50	6,17	0,09	0,04

**5. Chỉ số biến động diện tích đất năm 2017 so với năm 2016
phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố
thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2017)**

***Change in natural land area index in 2017 compared to 2016
by types of land and by district (As of 31/12/2017)***

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,61	100,98	102,09	100,14
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	99,91	99,81	101,25	98,90
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,18	100,29	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	105,03	97,56	100,00	100,00
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	101,13	102,22	100,08	101,29
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	99,91	99,96	113,10	99,98
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	99,94	99,99	104,26	100,24
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	99,98	100,00	100,75	100,11
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	100,57	119,76	101,09	100,17
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	98,68	103,13	102,72	100,98
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	99,95	100,00	101,71	100,13

6. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Điện Biên
Mean air temperature at Dien Bien station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2013	2014	2015	2016	2017
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	22,66	22,98	23,31	23,16	22,93
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	17,90	16,30	16,08	16,70	18,90
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	21,50	18,80	19,38	16,70	18,60
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	21,40	21,80	22,89	21,90	21,80
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,80	25,10	23,90	25,10	23,80
Tháng 5 - <i>May</i>	25,80	26,10	27,05	26,40	25,30
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,50	27,10	27,11	27,40	27,20
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	25,80	26,30	26,33	26,80	26,20
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	25,70	25,80	25,90	26,40	25,70
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	24,90	26,00	26,01	25,70	26,00
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	22,40	23,70	24,19	25,10	24,00
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	21,20	21,70	22,79	21,80	20,50
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	15,00	17,10	18,07	17,90	17,10

6.1. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đèo Pha Đin
Mean air temperature at Pha Din station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2013	2014	2015	2016	2017
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	17,12	17,80	18,06	17,90	17,32
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	11,10	11,30	11,49	11,90	13,20
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	16,60	14,50	14,20	10,40	12,90
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	18,30	18,80	19,43	17,60	17,40
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	19,10	21,10	19,33	22,00	18,60
Tháng 5 - <i>May</i>	19,70	20,90	22,26	21,20	20,10
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	20,60	20,90	21,23	21,10	20,90
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	19,30	20,80	20,51	20,60	20,30
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	19,80	20,00	20,42	20,90	20,00
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	19,40	20,40	20,24	19,90	20,60
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	16,90	17,80	18,29	19,50	17,40
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	15,30	16,00	16,98	16,20	14,80
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	9,30	11,10	12,33	13,50	11,60

6.2. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Tuần Giáo
Mean air temperature at Tuan Giao station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2013	2014	2015	2016	2017
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	21,80	22,16	22,66	22,26	22,39
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	16,10	14,70	15,19	15,60	17,60
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	20,40	17,20	18,33	15,00	17,00
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	21,10	21,40	22,50	20,50	21,00
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,40	24,80	23,43	24,60	23,20
Tháng 5 - <i>May</i>	25,30	25,20	27,15	26,10	24,70
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	25,80	25,80	26,79	26,70	26,30
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	25,10	25,50	26,05	26,20	25,70
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	25,50	25,50	26,03	26,20	25,40
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	24,30	26,00	25,68	24,90	25,60
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	21,40	22,80	23,43	24,10	22,90
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	19,90	20,70	20,97	20,30	22,80
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	13,30	16,30	16,31	16,90	16,50

6.3. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Mường Lay
Mean air temperature at Muong Lay station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2013	2014	2015	2016	2017
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	23,81	24,08	24,01	23,73	23,86
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	18,50	17,20	16,94	17,00	19,50
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	22,40	19,50	19,61	17,50	19,30
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	23,30	23,30	23,82	22,30	22,30
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	25,50	26,90	24,97	25,80	24,50
Tháng 5 - <i>May</i>	26,50	27,60	27,91	26,90	25,70
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	27,10	27,90	27,71	27,30	27,00
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,30	27,50	27,09	26,90	31,80
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	27,20	26,90	27,13	27,20	26,30
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,60	27,30	27,14	26,40	27,00
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	23,40	24,40	24,70	25,80	24,50
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	22,30	22,20	22,58	22,30	20,80
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	16,60	18,30	18,49	19,40	17,60

7. Số giờ nắng tại trạm Điện Biên
Total sunshine duration at Điện Biên station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	2.019	2.127	2.076	2.108	1.819
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	132	199	156	156	126
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	180	198	176	135	164
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	222	230	198	204	196
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	207	219	229	249	177
Tháng 5 - <i>May</i>	227	216	255	223	202
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	152	128	158	191	142
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	132	151	143	143	114
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	167	128	149	162	113
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	149	193	157	121	156
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	137	187	184	177	153
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	145	142	169	169	126
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	168	135	103	179	150

7.1. Số giờ nắng tại trạm đèo Pha Đin
Total sunshine duration at Pha Đin station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.994	1.981	1.981	1.978	1.665
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	108	199	180	175	109
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	182	214	156	115	156
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	256	230	205	203	181
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	197	218	206	247	166
Tháng 5 - <i>May</i>	220	202	262	203	209
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	153	104	168	162	132
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	108	118	124	143	112
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	157	114	124	135	91
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	163	161	129	99	123
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	168	150	161	155	91
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	122	146	151	148	135
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	161	124	115	194	160

7.2. Số giờ nắng tại trạm Tuần Giáo
Total sunshine duration at Tuan Giao station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	2.072	2.048	2.181	2.187	1.907
Tháng 1 - Jan.	117	117	160	166	123
Tháng 2 - Feb.	188	188	168	118	156
Tháng 3 - Mar.	228	228	205	197	209
Tháng 4 - Apr.	197	197	226	260	191
Tháng 5 - May	229	229	278	228	231
Tháng 6 - Jun.	183	183	184	203	158
Tháng 7 - Jul.	135	135	150	161	142
Tháng 8 - Aug.	184	184	167	173	128
Tháng 9 - Sep.	166	166	162	145	179
Tháng 10 - Oct.	152	152	189	185	128
Tháng 11 - Nov.	143	143	183	167	118
Tháng 12 - Dec.	150	126	109	186	144

7.3. Số giờ nắng tại trạm Mường Lay *Total sunshine duration at Muong Lay station*

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr.*

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.971	2.070	1.999	2.012	1.622
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	122	177	141	140	123
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	173	188	162	108	135
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	219	214	212	189	176
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	184	226	185	229	164
Tháng 5 - <i>May</i>	214	213	279	205	203
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	143	102	117	143	77
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	117	173	143	132	127
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	170	155	147	182	111
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	181	197	173	149	139
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	149	172	190	185	117
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	154	123	156	167	125
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	145	131	97	183	125

8. Lượng mưa tại trạm Điện Biên
Total rainfall at Dien Bien station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	1.836	1.344	1.837	1.486	1.793
Tháng 1 - Jan.	36	2	74	96	159
Tháng 2 - Feb.	16	13	6	45	0
Tháng 3 - Mar.	30	97	13	4	123
Tháng 4 - Apr.	196	98	150	92	143
Tháng 5 - May	143	136	91	188	91
Tháng 6 - Jun.	135	207	237	155	142
Tháng 7 - Jul.	380	401	365	321	312
Tháng 8 - Aug.	454	194	432	417	519
Tháng 9 - Sep.	143	112	132	66	184
Tháng 10 - Oct.	30	15	141	18	65
Tháng 11 - Nov.	4	65	80	85	21
Tháng 12 - Dec.	272	4	117	1	36

8.1. Lượng mưa tại trạm đèo Pha Đin
Total rainfall at Pha Din station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.042	1.771	2.338	1.517	2.082
Tháng 1 - Jan.	36	7	92	70	140
Tháng 2 - Feb.	22	15	9	26	23
Tháng 3 - Mar.	31	66	27	34	109
Tháng 4 - Apr.	220	114	168	184	143
Tháng 5 - May	324	126	132	211	61
Tháng 6 - Jun.	184	241	284	225	306
Tháng 7 - Jul.	486	571	510	193	412
Tháng 8 - Aug.	338	325	665	343	508
Tháng 9 - Sep.	144	159	192	158	218
Tháng 10 - Oct.	33	47	118	33	81
Tháng 11 - Nov.	5	98	21	35	33
Tháng 12 - Dec.	219	2	119	4	48

Số chi tiết cộng lên lịch so số tổng từ 1 đến 2 đơn vị

8.2. Lượng mưa tại trạm Tuần Giáo Total rainfall at Tuan Giao station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.010	1.635	2.038	1.419	2.002
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	32	4	73	73	128
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	24	17	15	22	8
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	27	72	18	15	104
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	225	120	117	180	136
Tháng 5 - <i>May</i>	282	131	159	196	132
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	129	288	248	130	385
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	615	515	465	240	360
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	334	216	448	381	410
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	108	128	205	126	212
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	30	78	160	15	71
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	2	65	30	40	22
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	200	1	100	1	34

8.3. Lượng mưa tại trạm Mường Lay Total rainfall at Muong Lay station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.385	2.084	2.504	1.895	2.412
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	63	16	93	54	101
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	29	15	15	20	31
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	51	87	47	24	159
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	145	82	140	181	114
Tháng 5 - <i>May</i>	437	294	267	335	174
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	346	289	342	361	428
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	631	548	617	420	307
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	274	441	415	274	529
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	131	128	206	133	274
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	45	125	103	25	143
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	18	58	156	68	125
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	215	1	103	0	27

9. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Điện Biên
Mean humidity at Dien Bien station

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	2017
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	83	83	83	82	83
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	82	82	82	86	85
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	81	79	79	79	78
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	82	81	79	80	80
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	83	82	79	81	81
Tháng 5 - <i>May</i>	81	83	81	82	81
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	82	83	82	81	80
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	88	87	85	84	86
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88	88	89	86	90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	85	85	87	85	88
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	81	81	83	81	84
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	80	83	83	82	84
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	81	80	88	80	83

9.1. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm đèo Pha Đin
Mean humidity at Pha Din station

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	2017
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	85	85	84	83	87
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	91	91	83	83	91
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	82	82	78	83	81
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	64	64	69	67	77
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	80	80	73	64	81
Tháng 5 - <i>May</i>	86	86	77	81	81
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	87	87	88	89	89
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	91	91	90	91	93
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88	88	93	91	92
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	88	88	91	90	91
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	85	85	87	86	93
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	90	90	88	87	88
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	87	87	89	82	87

9.2. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Tuần Giáo
Mean humidity at Tuan Giao station

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	2017
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	85	85	83	83	83
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	87	87	80	86	87
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	84	84	77	78	81
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	79	79	75	79	81
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	81	81	77	79	83
Tháng 5 - <i>May</i>	84	84	79	82	84
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	84	84	83	84	87
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	88	88	85	85	90
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	87	87	88	85	91
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	87	87	87	88	89
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	86	86	87	84	88
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	86	86	87	84	87
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	83	83	88	85	85

9.3. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Mường Lay
Mean humidity at Muong Lay station

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	2017
BÌNH QUÂN NĂM					
AVERAGE	80	79	84	83	83
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	80	80	82	85	85
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	78	73	78	76	77
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	74	73	74	74	79
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	75	75	74	75	80
Tháng 5 - <i>May</i>	81	77	78	82	81
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	83	74	83	86	87
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	89	85	108	87	88
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	83	86	86	88	89
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	81	83	85	88	87
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	79	83	85	85	86
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	80	86	86	85	86
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	79	78	87	82	83

10. Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc
Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013	2014	2015	2016	2017
Mức nước sông Nậm Nua <i>Water level of Nam Nua river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	474,42	472,40	475,87	474,77	476,35
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	471,39	471,34	471,26	471,30	471,28
Lưu lượng sông Nậm Nua <i>Flow of Nam Nua river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	195	193	376	248	457
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	3,10	1,77	1,92	2,33	2,20
Mức nước sông Nậm Múc <i>Water level of Nam Muc river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	23.062	22.844	23.090	240,31	352,97
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	22.658	22.672	22.651	226,47	348,93
Lưu lượng sông Nậm Múc <i>Flow of Nam Muc river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	618	2580	743	460	507
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	15,40	23,60	15,80	11,90	4,59

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2017 by district</i>
12	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>
13	Dân số trung bình phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>
14	Dân số trung bình nam phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>
15	Dân số trung bình nữ phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>
16	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>
17	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>
18	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>
19	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>
20	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>
21	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>
24	Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>

Biểu Table	Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn - <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế - <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm - <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số.

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D : Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OR} = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

$$\text{Hoặc: } NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống

(tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dân số} \\ \text{từ 15 tuổi trở lên} \\ \text{biết chữ (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi} \\ \text{trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số} \\ \text{từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: chỉ tiêu phản ánh số năm độ thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độ thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độ thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Lực lượng lao động

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad = \quad \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}} \\ \text{(persons/km}^2\text{)}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : ith age group;

W_i : Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

CBR: Crude birth rate

CDR: Crude death rate

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or: } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of trained persons} \\ \text{employed in the economy} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of trained persons} \\ \text{employed}}{\text{Total number of persons} \\ \text{employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2017

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2017 ước tính 566.953 người, tăng 9.542 người, tương đương 1,71% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 85.581 người, chiếm 15,09%; dân số nông thôn 481.372 người, chiếm 84,91%; dân số nam 283.786 người, chiếm 50,05%; dân số nữ 283.167 người, chiếm 49,95%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2017 đạt 2,84 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế; tỷ suất sinh thô là 23,50‰, tỷ suất chết thô là 6,95‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 58,82‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Điện Biên năm 2017 là 67,63 năm, trong đó nam là 64,76 năm và nữ là 70,67 năm.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Điện Biên ước tính năm 2017 là 319.920 người, tăng 8.998 người so với năm 2016. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2017 ước tính 317.651 người, tăng 8.350 người so với năm 2016.

Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 23,70% (cao hơn mức 22,40% của năm 2016), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 60,65%; khu vực nông thôn đạt 17,22%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 0,45%, trong đó khu vực thành thị là 2,65%; khu vực nông thôn là 0,10%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 4,07%, trong đó khu vực thành thị là 2,77%; khu vực nông thôn là 4,28%.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2017

1. Population

The average population in Dien Bien province in 2017 was estimated to reach 566,953 persons, an increase of 9,542 persons, equivalent to 1.71% over 2016, of which the urban population was 85,581 persons, accounting for 15.09%; the rural population was 481,372 persons, sharing 84.91%; the male population gained 283,786 persons, making up 50.05%; the female population was 283,167 persons, representing 49.95%.

Total fertility rate in 2018 reached 2.84 children per woman, continued maintaining at the replacement level fertility; the crude birth rate was 23.50‰, the crude death rate was 6.95‰. The under-5 children mortality rate was 58.82‰. The average life expectancy at birth in Dien Bien province reached 67.63 years, of which the average life expectancy of male was 64.76 years and the average life expectancy of female was 70.67 years.

2. Labor and employment

In 2017, the labor force aged 15 years and over in the province was estimate at 319,920 persons, an increase of 8,998 persons compared to 2016. The employed population aged 15 and over working in economic activities in 2017 gained over 317,651 persons, a rise of 8,350 persons over 2016.

In 2017, the percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 23.70% (higher than the growth rate of 22.40% in 2016), of which the urban areas was 60.65%; and the rural areas was 17.22%.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2017 was 0.45%, of which these rates of the urban and the rural areas were 2.65% and 0.10%, respectively. The unemployment rate of the labor force in working age in 2017 was 4.07%, of which these rates of the urban and the rural areas were 2.77% and 4.28%, respectively.

11. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2017 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/ km ²) Population density (Pers./km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	9.541,25	566.953	59,42
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	64,44	57.265	888,64
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	112,67	11.286	100,17
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.569,08	41.642	26,54
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.189,90	45.916	38,59
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	684,15	53.135	77,67
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.135,42	82.083	72,29
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	1.639,73	114.661	69,93
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	1.206,86	63.516	52,63
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	443,41	46.547	104,98
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.495,59	50.902	34,03

**12. Dân số trung bình phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**
Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2013	528.465	264.617	263.848	79.717	448.748
2014	538.069	269.249	268.820	81.195	456.874
2015	547.785	273.931	273.854	82.691	465.094
2016	557.411	278.742	278.669	84.012	473.399
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	566.953	283.786	283.167	85.581	481.372
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2013	101,69	101,76	101,63	102,18	101,61
2014	101,82	101,75	101,88	101,85	101,81
2015	101,81	101,74	101,87	101,84	101,80
2016	101,76	101,76	101,76	101,60	101,79
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	101,71	101,81	101,61	101,87	101,68
Cơ cấu - Structure (%)					
2013	100,00	50,07	49,93	15,08	84,92
2014	100,00	50,04	49,96	15,09	84,91
2015	100,00	50,01	49,99	15,10	84,90
2016	100,00	50,01	49,99	15,07	84,93
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,00	50,05	49,95	15,09	84,91

13. Dân số trung bình
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	528.465	538.069	547.785	557.411	566.953
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	52.884	53.998	55.072	56.112	57.265
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	10.851	11.007	11.132	11.249	11.286
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	33.843	35.456	37.625	40.147	41.642
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	41.705	42.380	43.551	44.702	45.916
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	50.653	51.306	51.942	52.539	53.135
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	78.628	79.447	80.327	81.171	82.083
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	112.506	113.584	113.866	114.161	114.661
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	60.442	61.158	61.916	62.605	63.516
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	43.313	44.179	44.979	45.736	46.547
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	43.640	45.554	47.375	48.989	50.902

14. Dân số trung bình nam
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	264.617	269.249	273.931	278.742	283.786
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	26.307	26.891	27.425	27.944	28.518
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.371	5.459	5.529	5.553	5.573
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	17.182	17.871	19.076	20.344	20.970
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	20.936	21.281	21.862	22.376	23.045
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	25.327	25.654	25.975	26.275	26.572
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	39.235	39.653	40.106	40.529	40.984
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	56.266	56.815	56.712	56.864	57.113
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	30.329	30.695	31.075	31.521	32.292
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	21.611	22.023	22.448	22.827	23.231
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	22.053	22.907	23.723	24.509	25.488

15. Dân số trung bình nữ
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	263.848	268.820	273.854	278.669	283.167
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	26.577	27.107	27.647	28.168	28.747
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.480	5.548	5.603	5.696	5.713
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	16.661	17.585	18.549	19.803	20.672
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	20.769	21.099	21.689	22.326	22.871
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	25.326	25.652	25.967	26.264	26.563
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	39.393	39.794	40.221	40.642	41.099
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	56.240	56.769	57.154	57.297	57.548
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	30.113	30.463	30.841	31.084	31.224
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	21.702	22.156	22.531	22.909	23.316
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	21.587	22.647	23.652	24.480	25.414

16. Dân số trung bình thành thị
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	79.717	81.195	82.691	84.012	85.581
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	49.989	50.981	51.931	52.914	53.952
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.752	5.806	5.919	6.019	6.056
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	0	0	0	0	0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4.235	4.306	4.359	4.402	4.582
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3.595	3.691	3.787	3.831	3.873
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	8.381	8.507	8.552	8.605	8.741
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	0	0	0	0	0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	3.073	3.135	3.251	3.287	3.324
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.692	4.769	4.892	4.954	5.053
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	0	0	0	0	0

17. Dân số trung bình nông thôn
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	448.748	456.874	465.094	473.399	481.372
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	2.895	3.017	3.141	3.198	3.313
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.099	5.201	5.213	5.230	5.230
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	33.843	35.456	37.625	40.147	41.642
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	37.470	38.074	39.192	40.300	41.334
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	47.058	47.615	48.155	48.708	49.262
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	70.247	70.940	71.775	72.566	73.342
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	112.506	113.584	113.866	114.161	114.661
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	57.369	58.023	58.665	59.318	60.192
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	38.621	39.410	40.087	40.782	41.494
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	43.640	45.554	47.375	48.989	50.902

18. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	349.126	356.933	364.638	371.236	377.704
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	65.636	69.887	67.640	66.303	65.154
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	259.121	264.024	272.057	278.464	287.433
Góa - <i>Widowed</i>	17.910	16.597	17.612	18.228	18.205
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	6.459	6.425	7.329	8.241	6.912

19. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2013	100,30	100,80	100,20
2014	100,20	101,30	100,00
2015	100,03	100,34	99,97
2016	100,03	100,27	99,98
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,22	100,31	100,20

**20. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô
và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate
and natural increase rate of population**

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
2013	24,30	7,50	16,80
2014	23,80	7,30	16,50
2015	24,30	7,27	17,03
2016	23,80	7,20	16,60
Sơ bộ - Prel. 2017	23,30	6,95	16,35

**21. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence**

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2013	2,48
2014	3,11
2015	2,81
2016	2,43
Sơ bộ - Prel. 2017	2,84

22. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2013	35,50	24,89	46,82
2014	34,35	28,55	41,30
2015	33,78	43,93	21,53
2016	33,18	36,76	29,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	31,80	40,79	22,84

23. Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2013	54,90	57,68	51,60
2014	53,03	48,15	58,70
2015	52,11	67,79	44,74
2016	51,13	68,13	32,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	50,35	62,38	37,58

**24. Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số
phân theo thành thị, nông thôn**
Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2013	16,65	21,29	15,83
2014	17,85	18,20	17,79
2015	18,01	18,09	17,67
2016	17,27	15,72	17,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	16,83	18,33	16,56
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2013	16,80	12,54	17,29
2014	16,50	12,39	17,23
2015	17,30	12,88	17,77
2016	16,60	13,11	17,22
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	16,35	13,50	17,09
Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>			
2013	-0,15	8,75	-1,46
2014	1,35	5,81	0,56
2015	0,71	5,21	-0,10
2016	0,67	2,61	0,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	0,48	4,83	-0,53

25. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			
2013	4,35	5,90	3,20
2014	3,45	3,60	3,35
2015	2,11	1,80	2,30
2016	2,37	2,00	2,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1,42	1,34	1,49
Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			
2013	4,50	4,60	4,30
2014	2,10	1,60	2,50
2015	1,40	0,50	2,19
2016	1,70	1,80	1,06
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	0,94	1,30	0,96
Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>			
2013	-0,15	1,30	-1,10
2014	1,35	2,00	0,85
2015	0,71	1,30	0,11
2016	0,67	0,20	1,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	0,48	0,04	0,53

26. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2013	66,90	64,00	69,90
2014	67,20	64,30	70,20
2015	67,30	64,50	70,40
2016	67,50	64,60	70,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	67,63	64,76	70,67

27. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex and by residence

Đơn vị tính: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2013	21,40	22,70	20,00
2014	21,60	22,70	20,40
2015	21,40	22,70	20,00
2016	21,50	23,10	19,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	21,30	22,80	19,80

**28. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn**
***Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence***

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2013	71,40	82,67	60,41
2014	70,18	82,72	57,86	94,17	65,24
2015	75,09	87,12	63,25	95,58	70,96
2016	74,80	86,70	62,90	95,53	70,74
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	76,07	87,41	64,84	94,38	72,38

**29. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**
*Labour force at 15 years of age and above by sex
and by residence*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	289.492	295.393	303.098	310.922	319.920
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	150.382	153.598	156.963	161.493	166.608
Nữ - Female	139.110	141.795	146.135	149.429	153.312
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	43.595	44.599	45.942	47.353	48.839
Nông thôn - Rural	245.897	250.794	257.156	263.569	271.081
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,95	52,00	51,79	51,94	52,08
Nữ - Female	48,05	48,00	48,21	48,06	47,92
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	15,06	15,10	15,16	15,23	15,27
Nông thôn - Rural	84,94	84,90	84,84	84,77	84,73

**30. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo thành phần kinh tế**
***Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership***

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>
Người - <i>Person</i>			
2013	286.755	41.760	244.995
2014	293.448	43.783	249.665
2015	301.300	47.026	254.274
2016	309.301	48.626	260.675
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	317.651	50.026	267.625
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>			
2013	102,28	104,99	101,84
2014	102,33	104,84	101,91
2015	102,68	107,41	101,85
2016	102,68	104,22	102,39
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	102,68	104,22	102,39
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2013	100,0	14,56	85,44
2014	100,0	14,92	85,08
2015	100,0	15,61	84,39
2016	100,0	15,84	84,16
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	15,84	84,16

**31. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo thành thị, nông thôn**
***Annual employed population at 15 years of age and above
by residence***

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2013	286.755	42.121	244.634
2014	293.448	43.043	250.405
2015	301.300	44.518	256.782
2016	309.301	45.932	263.369
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	317.651	47.417	270.234
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2013	54,26	52,84	54,51
2014	54,54	53,01	54,81
2015	55,00	53,84	55,21
2016	55,49	54,67	55,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	56,03	55,41	56,14

**32. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính**
***Annual employed population at 15 years of age and above
by sex***

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2013	286.755	149.000	137.755
2014	293.448	152.319	141.129
2015	301.300	156.209	145.091
2016	309.301	160.249	149.052
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	317.651	164.549	153.102
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2013	54,26	56,31	52,21
2014	54,54	56,57	52,50
2015	55,00	57,02	52,98
2016	55,49	57,49	54,94
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	56,03	57,98	53,96

**33. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm**
***Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment***

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	286.755	293.448	301.300	309.301	317.651
Phân theo nghề nghiệp <i>By occupation</i>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	3.269	5.341	6.297	6.557	7.179
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	14.194	17.431	16.210	18.589	19.790
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	10.553	15.846	9.702	13.980	14.612
Nhân viên - <i>Clerks</i>	258	499	512	773	921
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	18.610	19.015	19.795	22.270	23.824
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	194.420	197.197	197.954	199.809	201.772
Thợ thủ công và các thợ khác có khiên quan - <i>Craft and related trade workers</i>	6.051	7.688	8.677	9.743	10.292
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	2.581	2.700	2.772	2.938	3.049
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	29.134	26.587	38.325	33.405	35.513
Khác - <i>Others</i>	7.685	1.144	1.056	1.237	699
Phân theo vị thế việc làm <i>By status in employment</i>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	50.870	52.645	54.385	56.045	57.876
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	1.893	2.318	2.440	2.629	2.541
Tự làm - <i>Own account worker</i>	93.654	89.355	91.113	93.347	95.518
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	140.309	149.130	153.362	157.280	161.716
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	29				
Người học việc - <i>Apprentice</i>					

**34. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**
*Percentage of trained employed worker
at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2013	18,86	20,30	17,40
2014	20,01	22,08	17,96	59,20	14,03
2015	21,16	23,86	18,52	59,50	15,86
2016	22,40	25,80	18,74	60,00	15,86
Sơ bộ - Prel. 2017	23,70	27,81	19,28	60,65	17,22

**35. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2013	0,89	0,89	0,89
2014	0,62	0,80	0,43	1,38	0,50
2015	0,55	0,45	0,65	2,39	0,25
2016	0,50	0,38	0,64	2,91	0,11
Sơ bộ - Prel. 2017	0,45	0,46	0,43	2,65	0,10

**36. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2013	6,54	7,90	5,15
2014	7,50	8,61	6,35	2,67	8,27
2015	6,90	7,41	6,41	2,17	7,68
2016	8,68	9,13	8,20	2,74	9,65
Sơ bộ - Prel. 2017	4,07	4,03	4,13	2,77	4,28

